

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /ECI

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI**

- Mã chứng khoán: **ECI**
- Địa chỉ: **Số 45 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội**
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.39728395 Fax: 024.39728395
- Email:..... Website: [www.bandotranhanh.vn](http://www.bandotranhanh.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/1/ 2024 tại đường dẫn: [www .bandotranhanh.vn](http://www.bandotranhanh.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022. Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 4 năm 2023
- Văn bản giải trình LNST trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHU TỊCH HĐQT**

Nguyễn Tuấn Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI**

Địa chỉ: số 45 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hồ, Q.HBT, TP.HN

Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28,314,835,163</b>	<b>34,357,356,961</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>486,576,393</b>	<b>16,778,096,979</b>
1. Tiền	111	5	486,576,393	16,778,096,979
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20,000,000,000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20,000,000,000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5,160,634,743</b>	<b>12,743,970,569</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4,766,723,498	7,627,224,420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83,167,840	215,542,001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,058,519,272	5,272,193,139
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(747,775,867)	(370,988,991)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	138		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2,617,453,179</b>	<b>4,796,397,374</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	4,404,402,450	6,605,709,369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,786,949,271)	(1,809,311,995)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50,170,848</b>	<b>38,892,039</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	28,472,724	38,892,039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,698,124	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18,347,862,333</b>	<b>19,648,896,722</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0





6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>12</b>	<b>4,270,117,226</b>	<b>5,236,240,695</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>12</b>	<b>4,270,117,226</b>	<b>5,236,240,695</b>
- Nguyên giá	222	12	8,603,762,079	8,603,762,079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	12	(4,333,644,853)	(3,367,521,384)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14,000,000,000</b>	<b>14,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	14,000,000,000	14,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>12</b>	<b>77,745,107</b>	<b>412,656,027</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	77,745,107	412,656,027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>46,662,697,496</b>	<b>54,006,253,683</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16,155,439,445</b>	<b>16,305,549,519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13,324,676,559</b>	<b>12,975,240,241</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9,210,665,207	9,238,770,405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		508,119,622	52,782,016
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	167,793,016	702,572,059
4. Phải trả người lao động	314		323,962,250	1,748,378,581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	821,321,561	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0



8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1,603,164,887	543,087,164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	499,546,392	499,546,392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		190,103,624	190,103,624
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,830,762,886</b>	<b>3,330,309,278</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2,830,762,886	3,330,309,278
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30,507,258,051</b>	<b>37,700,704,164</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>30,507,258,051</b>	<b>37,700,704,164</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	18,600,000,000	18,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18,600,000,000	18,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	19	(726,105,307)	(726,105,307)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	2,633,994,225	2,633,994,225
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	741,277,519	741,277,519
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19c	9,258,091,614	16,451,537,727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,395,537,727	14,012,856,118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,137,446,113)	2,438,681,609
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>



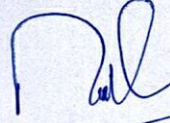
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>46,662,697,496</b>	<b>54,006,253,683</b>

LẬP BIỂU



Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Thơm

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT




Nguyễn Tuấn Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI**

Địa chỉ: Số 45 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội  
 Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

Báo cáo tài chính  
 Quý IV năm 2023  
 Mẫu số B02a - DN  
 (Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
 của Bộ trưởng BTC)

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	5,272,770,215	7,277,130,048	17,936,526,332	47,214,671,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	94,988,295	444,262,019	110,898,816	597,194,460
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>5,177,781,920</b>	<b>6,832,868,029</b>	<b>17,825,627,516</b>	<b>46,617,477,303</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4,153,634,209	3,977,166,713	13,870,814,973	32,925,332,737
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>1,024,147,711</b>	<b>2,855,701,316</b>	<b>3,954,812,543</b>	<b>13,692,144,566</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8,071,212	251,582,656	9,496,220	338,210,967
7. Chi phí tài chính	22	25	82,889,258	82,945,231	316,875,986	124,020,376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72,349,258	82,945,231	306,335,986	124,020,376
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	26a	1,176,992,080	459,400,932	4,133,430,581	5,811,474,207
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	1,430,349,557	1,552,247,357	5,496,659,980	4,942,533,295
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	30		<b>(1,658,011,972)</b>	<b>1,012,690,452</b>	<b>(5,982,657,784)</b>	<b>3,152,327,655</b>
12. Thu nhập khác	31		818,881	13,422,001	3,245,003	13,422,001
13. Chi phí khác	32		149,386,244	2,840,028	156,264,812	2,885,649
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	40		<b>(148,567,363)</b>	<b>10,581,973</b>	<b>(153,019,809)</b>	<b>10,536,352</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>(1,806,579,335)</b>	<b>1,023,272,425</b>	<b>(6,135,677,593)</b>	<b>3,162,864,007</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	0	285,591,161	1,768,520	724,182,398
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>(1,806,579,335)</b>	<b>737,681,264</b>	<b>(6,137,446,113)</b>	<b>2,438,681,609</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1,026)	419	(3,487)	1,386
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1,026)	419	(3,487)	1,386

LẬP BIỂU

*(Signature)*

Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*

Đỗ Thị Thơm





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm trước) VND
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(6,135,677,593)	3,162,864,007
<b>2.</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	11	966,123,469	533,838,179
-	Các khoản dự phòng	03		354,424,152	(1,058,210,513)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	(9,496,220)	(338,210,967)
-	Chi phí lãi vay	06		306,335,986	124,020,376
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3.</b>	<b>Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(4,518,290,206)</b>	<b>2,424,301,082</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,192,741,237	2,319,597,698
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	2,201,306,919	874,681,668
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(512,541,062)	2,485,086,296
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	345,330,235	(337,019,567)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(306,335,986)	(124,020,376)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(195,791,140)	(638,800,090)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4,206,419,997</b>	<b>7,003,826,711</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(5,693,018,926)
2.	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	(2,200,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	11,260,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,200,000,000
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a; 20	1,605,809	264,589,049
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19,998,394,191)</b>	<b>(9,168,429,877)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	4,038,000,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(499,546,392)	(208,144,330)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	-	(2,815,825,200)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(499,546,392)</b>	<b>1,014,030,470</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(16,291,520,586)</b>	<b>(1,150,572,696)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5; 6	16,778,096,979	17,928,669,675
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5; 6</b>	<b>486,576,393</b>	<b>16,778,096,979</b>

LẬP BIỂU

Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thơm

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Tuấn Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/10/2022.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá);
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh..

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có 1 Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và thương mại	80,00%



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1 Công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Cổ phiếu Quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền đã trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

#### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ; 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD- Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	93,251,000	94,213,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	393,325,393	16,683,883,979
<b>Cộng</b>	<b>486,576,393</b>	<b>16,778,096,979</b>

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	20,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>-</b>

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	60,268,160	657,039,880
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Phú Thọ	57,636,710	826,940,770
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	477,435,915	802,764,915
Công ty Cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	157,930,727	299,265,426
Các đối tượng khác	4,013,451,986	5,041,213,429
<b>Cộng</b>	<b>4,766,723,498</b>	<b>7,627,224,420</b>

#### Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam Phải thu	-	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội Phải thu	-	278,400,000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam Phải thu	-	258,336,000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung Phải thu	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long Phải thu	-	554,860,800
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội Phải thu	-	-
Công ty cổ phần Sách và TBTH TP. HCM Phải trả	-	448,544,979

### 8. Phải thu ngắn hạn khác



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	7,890,411	-	-	-
Phải thu thuế TNCN	10,628,861	-	63,964,339	-
Tạm ứng	900,000,000	-	5,158,228,800	-
- Bà Phạm Ngọc Huyền	900,000,000	-	4,677,358,800	-
- Các đối tượng khác	-	-	480,870,000	-
Phải thu khác	140,000,000	-	50,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,058,519,272</b>	<b>-</b>	<b>5,272,193,139</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	747,775,867	370,988,991
- Từ 3 năm trở lên	385,251,631	155,592,452
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	64,925,952	150,255,489
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	59,298,900	60,270,010
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	238,299,384	4,871,040
<b>Cộng</b>	<b>747,775,867</b>	<b>370,988,991</b>

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52,232,655	-	48,915,399	-
Thành phẩm	3,320,809,922	1,591,876,915	5,109,521,188	1,567,723,557
Hàng hóa	1,031,359,873	195,072,356	1,447,272,782	241,588,438
<b>Cộng</b>	<b>4,404,402,450</b>	<b>1,786,949,271</b>	<b>6,605,709,369</b>	<b>1,809,311,995</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 1.973.626.023 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,991,666	32,835,039
Chi phí bảo hiểm	25,481,058	6,057,000
<b>Cộng</b>	<b>28,472,724</b>	<b>38,892,039</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15,960,991	97,726,113
Tem và thẻ cào điện tử	194,354	13,915,471
Chi phí sửa chữa Nhà 45 Hàng Chuối	58,358,979	22,614,443
Chi phí khác	3,230,783	278,400,000
<b>Cộng</b>	<b>77,745,107</b>	<b>412,656,027</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	342,503,748	7,861,948,626	399,309,705	8,603,762,079
Phân loại lại		(40,758,926)	40,758,926	
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>342,503,748</b>	<b>7,821,189,700</b>	<b>440,068,631</b>	<b>8,603,762,079</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	342,503,748	2,639,951,367	385,066,269	3,367,521,384
Phân loại lại		(82,175)	82,175	
Khấu hao trong năm	-	942,043,332	24,080,137	966,123,469
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>342,503,748</b>	<b>3,581,912,524</b>	<b>409,228,581</b>	<b>4,333,644,853</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	5,221,997,259	14,243,436	5,236,240,695
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>4,239,277,176</b>	<b>30,840,050</b>	<b>4,270,117,226</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 5.181.238.333 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 2.811.334.062 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

### 13. Đầu tư tài chính dài hạn

Tinh hình hoạt động	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng hợp lý	Giá gốc	Dự phòng hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con		14,000,000,000	-	14,000,000,000	-	-
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	Đang hoạt động 1,400,000	14,000,000,000	-	14,000,000,000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>14,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
XN Bản đồ 1 - CN Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ Công ty TNHH In và TBGD Đông Á	4,027,766,051	3,557,559,235
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	1,219,401,275	1,499,393,355
Công ty TNHH Một thành viên In Quân đội 2	4,349,640	448,544,979
Công ty TNHH Thiết kế và Quảng cáo Hướng Nam	852,000,000	1,522,000,000
Các đối tượng khác	198,085,000	998,085,000
	2,909,063,241	1,213,187,836
<b>Cộng</b>	<b>9,210,665,207</b>	<b>9,238,770,405</b>

#### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	-	448,544,979
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	278,400,000
Các đối tượng khác	-	18,600,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>745,544,979</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Sách Thiết bị giáo dục miền Nam	125,493,800	-
Công ty Cổ phần Học liệu	122,760,000	
Công ty Cổ phần Sách giáo dục Bình Minh	153,450,000	
Các đối tượng khác	107,629,622	52,782,016
<b>Cộng</b>	<b>509,333,422</b>	<b>52,782,016</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	83,305,340	15,720,061	83,305,340	-	15,720,061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	285,591,161	1,768,520	195,791,140	-	91,568,541
Thuế thu nhập cá nhân	-	333,675,558	211,557,751	484,728,895		60,504,414
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	328,651,830	328,651,830	-	-
Thuế môn bài	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>702,572,059</b>	<b>560,698,162</b>	<b>1,095,477,205</b>	<b>-</b>	<b>167,793,016</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí nhuận bút	650,287,551	-
Chi phí khách hàng phải trả	171,034,010	-
<b>Cộng</b>	<b>821,321,561</b>	<b>-</b>

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
KPCĐ	291,116,069	266,233,461
Thù lao HDQT, BKS	88,690,000	111,590,000
Thuế TNCN thu thừa	163,025,907	160,930,792
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,058,605,610	2,605,610
Phải trả khác	1,727,301	1,727,301
<b>Cộng</b>	<b>1,603,164,887</b>	<b>543,087,164</b>

### 19. Vay và nợ thuê tài chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	499,546,392	374,659,794	374,659,794	499,546,392
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	499,546,392	374,659,794	374,659,794	499,546,392
<b>Cộng</b>	<b>499,546,392</b>	<b>374,659,794</b>	<b>374,659,794</b>	<b>499,546,392</b>

### b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	3,829,855,670	-	499,546,392	3,330,309,278
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	3,829,855,670	-	499,546,392	3,330,309,278
<b>Cộng</b>	<b>3,829,855,670</b>	<b>-</b>	<b>499,546,392</b>	<b>3,330,309,278</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	499,546,392			499,546,392
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3,330,309,278</b>			<b>2,830,762,886</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng Tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2022/1376 ngày 20/07/2022. Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: vay mua xe. Lãi suất cho vay: 8,5% /năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	18,600,000,000	(726,105,307)	2,633,994,225	741,277,519	14,012,856,118	35,262,022,555
Tăng trong năm	-	-	-	-	2,438,681,609	2,438,681,609
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>18,600,000,000</b>	<b>(726,105,307)</b>	<b>2,633,994,225</b>	<b>741,277,519</b>	<b>16,451,537,727</b>	<b>37,700,704,164</b>
<b>Chuyển số dư (*)</b>						
Số dư tại 01/01/2023	18,600,000,000	(726,105,307)	2,633,994,225	741,277,519	16,451,537,727	37,700,704,164
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	7,193,446,113	7,193,446,113
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>18,600,000,000</b>	<b>(726,105,307)</b>	<b>2,633,994,225</b>	<b>741,277,519</b>	<b>9,258,091,614</b>	<b>30,507,258,051</b>

### b. Cổ phiếu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,860,000	1,860,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,860,000	1,860,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,860,000	1,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100,000	100,000
- Cổ phiếu phổ thông	100,000	100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,760,000	1,760,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,760,000	1,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2023	01/01/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16,451,537,727	14,012,856,118
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	(6,137,446,113)	2,438,681,609
Phân phối lợi nhuận	1,056,000,000	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1,056,000,000	-
+ Trích cổ tức phải trả năm trước (tỷ lệ 6%)	1,056,000,000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>9,258,091,614</b>	<b>16,451,537,727</b>

**d. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07/03/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 như sau: Phê duyệt chia trả cổ tức với tỷ lệ 6% bằng tiền mặt.

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	2,165,078,514	5,033,624,162
Doanh thu thiết bị giáo dục	3,105,842,101	2,243,505,886
Doanh thu bán sách tham khảo	1,849,600	
<b>Cộng</b>	<b>5,272,770,215</b>	<b>7,277,130,048</b>

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Chiết khấu thương mại	92,620,039	384,144,458
Hàng bán bị trả lại	2,368,256	60,117,561
<b>Cộng</b>	<b>94,988,295</b>	<b>444,262,019</b>

**23. Giá vốn hàng bán**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1,419,137,950	2,503,379,415
Giá vốn thiết bị giáo dục	2,733,331,666	1,473,787,298
Giá vốn sách tham khảo, khác	1,164,593	
<b>Cộng</b>	<b>4,153,634,209</b>	<b>3,977,166,713</b>

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, bán các khoản đầu tư	8,071,212	251,582,656
<b>Cộng</b>	<b>8,071,212</b>	<b>251,582,656</b>

### 25. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Chi phí lãi vay	72,349,258	82,945,231
Chiết khấu thanh toán	10,540,000	-
<b>Cộng</b>	<b>82,889,258</b>	<b>82,945,231</b>

### 26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Tiền lương và các khoản trích theo lương	578,825,767	851,679,825
Chi phí bốc xếp vận chuyển	54,409,000	68,797,381
Chi phí hoa hồng môi giới	66,724,587	(702,074,352)
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	258,676,908	179,116,908
Các khoản khác	218,355,818	61,881,170
<b>Cộng</b>	<b>1,176,992,080</b>	<b>459,400,932</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Tiền lương và các khoản trích theo lương	558,222,076	837,274,117
Chi phí thuê nhà	31,540,910	31,540,907
Chi phí giao dịch, hội nghị	2,147,000	48,057,154
Khấu hao TSCĐ	238,058,265	255,993,314
Dịch vụ phí, chuyển tiền, công văn...	71,641,232	133,506,995
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	345,093,338	245,874,870
Các khoản khác	183,646,736	
<b>Cộng</b>	<b>1,430,349,557</b>	<b>1,552,247,357</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,806,579,335)	1,023,272,425
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	149,386,244	60,524,349
- Điều chỉnh tăng	149,386,244	60,524,349
+ Chi phí không hợp lệ	149,386,244	2,885,649
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	57,638,700
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,657,193,091)	1,083,796,774
Thuế TNDN phải nộp	-	216,759,355
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>285,591,161</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	216,759,355
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành quý này		68,831,806

### 28. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh từ các khoản vay đã ký kết với các Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Chi phí in ấn và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn trong giá thành thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá in ấn và giá nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, Công ty còn chịu rủi ro về giá hàng hóa kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về chi phí in ấn thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in và ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để giảm chi phí. Đối với nguyên vật liệu và hàng hóa, Công ty lựa chọn những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Ngoài ra, Công ty còn so sánh mức giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo mua nguyên vật liệu, hàng hóa chất lượng nhưng với mức giá hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các công ty sách, các trường học, các Sở, phòng giáo dục đào tạo, các đơn vị thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9,210,665,207	-	9,210,665,207
Vay và nợ thuê tài chính	499,546,392	2,830,762,886	3,330,309,278
Phải trả khác	1,312,048,818	-	1,312,048,818
<b>Cộng</b>	<b>11,843,581,978</b>	<b>2,830,762,886</b>	<b>14,674,344,864</b>

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9,238,770,405	-	9,238,770,405
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	276,853,703	-	276,853,703
<b>Cộng</b>	<b>9,515,624,108</b>	<b>-</b>	<b>9,515,624,108</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh toán và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	486,576,393	-	486,576,393
Phải thu khách hàng	4,018,947,631	-	4,018,947,631
Phải thu khác	158,519,272	-	158,519,272
<b>Cộng</b>	<b>24,664,043,296</b>	<b>-</b>	<b>24,664,043,296</b>

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,778,096,979	-	16,778,096,979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	7,256,235,429	-	7,256,235,429
Phải thu khác	113,964,339	-	113,964,339
Đầu tư tài chính	-	14,000,000,000	14,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>24,148,296,747</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>38,148,296,747</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của NXBGDVN
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của NXBGDVN
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Chung Công ty đầu tư
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Huyền	Trợ lý Tổng Giám đốc, người đại diện công bố thông tin
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	-	278,400,000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam	-	258,336,000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	-	554,860,800
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	-	-
Công ty cổ phần Sách và TBTH TP. HCM	-	448,544,979

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam	265,980,000	201,472,000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	-	39,680,000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	225,060,000	164,417,920
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	-	396,800,000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	205,992,000	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	110,411,252	1,058,918,142
Ông Nguyễn Tuấn Nam	-	430,870,000
Bà Phạm Ngọc Huyền	3,522,000,000	29,110,000,000
	22,394,750,917	28,730,000,000

#### c. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	51,200,000
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc	333,615,210	325,423,810



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

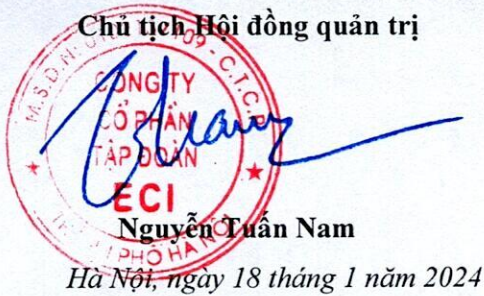
### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

### 31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Tuấn Nam

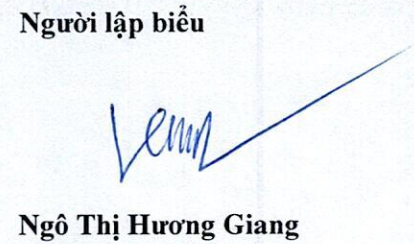
Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu



Ngô Thị Hương Giang